

Bản án số: 110/2025/HC-ST
Ngày: 02/6/2025
V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Xô

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Hằng;
- Ông Phạm Văn Trinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Trúc Giang – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 212/2023/TLST-HC ngày 20 tháng 12 năm 2023, về việc “Khiếu kiện quyết định, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2025/QĐXXST-HC ngày 23 tháng 4 năm 2025; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2025/QĐST-HC ngày 14/5/2025; thông báo mở lại phiên tòa số 98/TB-TA ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1946 (có mặt).

Địa chỉ: Số E đường N, tổ B, khu phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 1957 (có mặt), địa chỉ: Số D đường M, khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2024).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- + Ông Nguyễn Xuân V – Phó Trưởng phòng T1 (có mặt);
- + Bà Phạm Thị Minh H – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- + Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Lê Duy L – Phó Phòng quản lý quỹ đất (có mặt).

- + Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1954;
- + Ông Nguyễn Hoàng Anh V1, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số E đường N, tổ B, khu phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Lê Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số D đường M, khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 01/12/2005, UBND thành phố P thu hồi đất tại quyết định số: 15129/QĐ-CTUBND, diện tích thu hồi: 5.136,0m² tại thửa số 13 tờ bản đồ số 03, để xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P, thành phố P. Sau 7 năm thu hồi đất, UBND thành phố P mới thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn D tại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số: 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012.

Ngày 20/9/2012, tại UBND phường P giao quyết định cho ông Nguyễn Văn D, sau khi xem xét ông D không đồng ý do thực hiện sai và thiếu nhiều chính sách hỗ trợ, do quyết định có hiệu lực nên ông D tạm nhận quyết định và lập biên bản ghi ý kiến có đại diện các bên. Những khoản mục bồi thường, hỗ trợ thiếu và sai theo chính sách quy định tại Nghị định: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Thông tư số: 14/2009/TT-BTN-MT ngày 01/10/2009 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B và Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 28/2010/QĐ-UBND và Quyết định số: 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B như sau:

1. Sai đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc, hỗ trợ công đào ao trên đất thu hồi:

Tại thời điểm thực hiện Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B có hiệu lực và thay thế các Quyết định số: 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008; Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh B. Nhưng UBND thành phố P vẫn lấy đơn giá tại 02 quyết định bị thay thế trên để áp giá bồi thường, gây thiệt hại lợi ích chính đáng cho ông D.

2. Sai chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Tại Điều 22, Nghị định: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và tại Điều 14 Thông tư: 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ T2 hướng dẫn thực hiện Nghị định: 69/2009/NĐ-CP, quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định: 64 - CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ... Hộ gia đình, cá nhân... đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, khai hoang theo quy định của pháp luật, được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó, Thì được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất”*. Tại khoản 1, Điều 16 của Thông tư: 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 quy định: *“ Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này mà bị thu hồi đất nông nghiệp nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm.”*

Đất nuôi trồng thủy sản của ông D được Nhà nước giao để trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài theo Nghị định: 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, trên đất không có nhà ở, đất ở (chỉ có lán trại, nhà tạm). Nên đất này không thuộc loại đất vườn ao gắn liền với nhà ở đất ở nhưng không được công nhận là đất ở nằm trong khu dân cư phường, thị trấn, nông thôn..

Ngày 05/5/2016, ông D được UBND phường P nơi có đất thu hồi xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi và UBND phường T nơi cư trú xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất thu hồi, gia đình có nhân khẩu nông nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ nông nghiệp tại biểu mẫu xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp kèm theo Quyết định số: 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh B.

Việc UBND thành phố không thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho ông D mà chỉ thực hiện hỗ trợ 05 lần hạn mức đất ở là sai quy định luật pháp.

3. Không thực hiện khoản hỗ trợ để ổn định đời sống và sản xuất:

Tại mục a,b,c khoản 1 Điều 14, Thông tư: 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ T2, quy định: *“Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp đó”*.

Tại công văn số: 867/UBND-ĐTQH ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh B chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các UBND Huyện, Thị xã, Thành phố: *“V/v áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng đất đó nằm ngoài địa phương nơi cư trú.”* Đây là văn bản có sau nhằm điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những vướng mắc, bất cập do các văn bản trước đó quy định, khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ.

Nhưng UBND thành phố P, lại căn cứ vào khoản 6 Điều 1 quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B: *“là phải có xác nhận hộ khẩu thường trú hay đăng ký tạm trú tại phường nơi có đất bị thu hồi, mới được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất”*. Việc làm này của UBND thành phố là thực hiện trái nội dung các văn bản quy phạm pháp luật được nêu trên và trái với các điều khoản luật định dưới đây, gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho ông D.

Tại khoản 2, 3 Điều 83 Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật số: 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008; tại khoản 2; 3 Điều 156 luật số: 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 quy định: *“Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có tính pháp lý cao hơn. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một đơn vị ban hành có quy định khác nhau cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản được ban hành sau.”*

Tại khoản 2 Điều 8 Luật cư trú số: 81/2006/QH11 ngày 29/11/2006 được sửa đổi, bổ sung tại điều 7 luật số: 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 quy định các hành vi bị nghiêm cấm: *“Lạm dụng việc sử dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân”*.

4. Không bồi thường hết diện tích theo quyết định thu hồi đất:

Ngày 01/12/2005, ông D bị thu hồi đất theo quyết định số: 15129/QĐ-CTUBND của UBND thành phố P, với diện tích thu hồi: 5.136,0 m². Nhưng trong phương án bồi thường Quyết định số: 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012, chỉ thể hiện: 3.000,0m²; Diện tích chưa bồi thường, hỗ trợ: 2.136,0 m².

Toàn bộ số diện tích này ông D trực tiếp sản xuất đúng mục đích, theo quy hoạch của Nhà nước không bị tranh chấp, khiếu nại với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào tính đến thời điểm thu hồi đất. Chiếu theo khoản 2 Điều 77 Luật đất

đai 2013 quy định: “Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01/7/2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của luật này thì được bồi thường đối với diện tích thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của luật này”. Như vậy, số diện tích còn thiếu chưa bồi thường nói trên của ông D phải được UBND thành phố bồi thường, hỗ trợ.

Do UBND thành phố P thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ sai các chính sách theo quy định của pháp luật tại thời điểm năm 2012, nên ông Nguyễn Văn D nhiều lần gửi đơn khiếu nại, kiến nghị đến các cơ quan, trong đó có Ủy ban nhân dân thành phố P. Ngày 24/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P có Công văn số 2816/UBND-NC đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận kiểm tra, rà soát việc bồi thường, hỗ trợ của 10 hộ dân (trong đó có hộ ông Nguyễn Văn D) để Ủy ban nhân dân thành phố P xem xét theo quy định. Ngày 25/7/2013, ông D với các hộ dân có cuộc họp tiếp dân tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền chức năng phải giải quyết dứt điểm những khoản mục bồi thường, hỗ trợ sai và thiếu trước ngày 30/9/2013. Nhưng không được UBND thành phố giải quyết.

Nay ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Tuyên hủy Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012; Quyết định hỗ trợ bổ sung số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định hỗ trợ bổ sung số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

+ Tuyên buộc UBND thành phố P thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi: 5.136m² đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai hiện hành cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày: Tại Công văn số 4217/UBND-KSTTHC ngày 28/6/2024 của UBND thành phố P có nội dung như sau:

- Các Quyết định liên quan đến việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn D:

Ngày 01/12/2005, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 15129/QĐ-CTUBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn D, đang sử dụng tại phường P để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KDC H, thành phố P. Diện tích đất thu hồi: 5.136,0m² đất nuôi tôm (thửa số 13, tờ bản đồ số 03).

Ngày 07/9/2012, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1556/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn

D thuộc dự án Khu dân cư H giai đoạn II (Khu vực 4+5), phường P; với tổng số tiền là 622.777.500 đồng.

Ngày 24/6/2016, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1784/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Văn D - bà Nguyễn Thị Q; với tổng số tiền là 786.222.000 đồng, đồng thời thu hồi lại số tiền là 82.777.500 đồng được phê duyệt theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012.

Ngày 27/9/2016, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Q thuộc Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P; với tổng số tiền là 35.658.000 đồng.

- Về việc hộ ông Nguyễn Văn D đã nhận tiền bồi thường (theo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh báo cáo tại Công văn số 257/PTQĐ-QLQĐ ngày 17/4/2024): Ngày 01/8/2013: hộ ông Nguyễn Văn D nhận 622.777.500 đồng; ngày 22/9/2016: hộ ông Nguyễn Văn D nhận 786.222.000 đồng; ngày 15/12/2017: hộ ông Nguyễn Văn D nhận 35.658.000 đồng; Như vậy, hộ ông Nguyễn Văn D đã nhận đủ tiền bồi thường được phê duyệt theo các Quyết định trên.

- Về nội dung mà người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Như đã nêu trên, ngày 01/8/2013 hộ ông Nguyễn Văn D đã nhận đầy đủ số tiền bồi thường được phê duyệt theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 trước thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực (ngày 01/7/2014). Căn cứ Khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "*6. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này.*". Căn cứ Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, cụ thể: "*3. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.*"

Căn cứ điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh quy định: "*1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn rà soát tất cả các dự án, công trình đã được đầu tư trên địa bàn mình quản lý, lên danh mục công trình, dự án đang thực hiện và sắp tới triển khai thực hiện để xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền như sau:*

a) Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai.

b) Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013."

Căn cứ Khoản 20 Điều 1 Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh (sửa đổi điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015), cụ thể:

"1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai.

2. Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi đất chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013."

Đồng thời, ngày 22/4/2016, UBND tỉnh B có Công văn số 1300/UBND-ĐTQH về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân thuộc dự án Khu dân cư H. Ngày 16/5/2016, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông D với số tiền là 786.222.000 đồng và UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông D với số tiền là 786.222.000 đồng. Mặt khác, ngày 27/3/2014, UBND tỉnh B có Công văn số 1022/UBND-ĐTQH về việc điều chỉnh giá bồi thường đất và tài sản có trên đất thuộc Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5), trong đó có nội dung: *"Đối với 08 hộ có tên trên (trong đó có hộ ông Nguyễn Văn D) đã có quyết định bồi thường, đã nhận tiền bồi thường đất và tài sản nhưng chưa nhận tiền hỗ trợ khối lượng đào ao: Điều chỉnh giá hỗ trợ khối lượng đào ao theo Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh không điều chỉnh giá bồi thường đất)".* Theo đó, UBND thành phố P đã ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016.

Từ những nội dung đã nêu thì việc UBND thành phố P ban hành các Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012, Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 là

đúng theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường.

- Về thời hiệu khởi kiện: Tại hồ sơ lưu (Đơn đề nghị giám sát đề ngày 10/11/2020 và các Đơn khác) cũng như tại các phiên đối thoại cho thấy ông Nguyễn Văn D đã nhận các Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012, Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016. Theo đó, ông Nguyễn Văn D và 09 hộ tại khu vực trên đã làm Đơn tập thể gửi các cơ quan Nhà nước nhưng không có Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân các cấp. Đến ngày 10/10/2023, Ông Nguyễn Văn D mới có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Căn cứ Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Từ những cơ sở nêu trên, UBND thành phố P nhận thấy nội dung mà ông Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết là không có cơ sở và không đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời, vụ việc đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận:

Tại Công văn số 257/PTQĐ-QLQĐ ngày 17/4/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận có nội dung như sau: Ý kiến về hồ sơ bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-UBBT ngày 02/8/2005 của UBND tỉnh B về việc thu hồi và giao đất cho Quỹ Đầu tư Phát triển cơ sở hạ tầng B (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) để xây dựng khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II, khu vực 4+5, tại phường P, phường T và phường P, thành phố P. Căn cứ Quyết định số 15129/QĐ-CTUBND ngày 01/12/2005 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn D. Căn cứ vào quyết định nêu trên, ngày 20/7/2006, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (gọi tắt là Trung tâm) đã tiến hành kiểm kê đất đai và tài sản trên đất của hộ ông D và ngày 10/7/2009, Trung tâm đã phúc tra, rà soát kiểm kê khối lượng giải tỏa. Tại biên bản này xác lập hộ ông D giải tỏa tại thửa số 13/5.136m², tờ số 3, trên đất có một số tài sản sau: Nhà tạm vách cốt, nền đất, tôn xi măng (xây dựng trên thửa 13): 4,9m x 4,2m = 20,58m²; cổng gỗ: 10,12m² (dài 2,11m x 0,8m x 2,11 x cao 2m x 2 tấm); khối bê tông đầm sần: 1,905m³ + 0,628m³ = 2,53m³; khối lượng đào ao tôm: 5.136m² x 1,415m = 7.267,5m³.

Tại Giấy xác nhận số 78/GXN ngày 16/3/2012 của UBND phường P xác nhận nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất của hộ ông D như sau: *“...Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn D nằm trong khu quy hoạch của Nhà nước xây dựng khu vực tiểu vùng C để nuôi tôm vào năm 1994. Nhà tạm và các vật kiến trúc trên đất xây dựng bị xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số*

1504/QĐ-UBBT ngày 26/12/1996. Ông Nguyễn Văn D là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp”.

Ngày 09/8/2010, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P họp và kết luận như sau: “...Phần diện tích $3.000m^2$ đủ điều kiện bồi thường về đất, loại đất ao tôm. Nhà cửa và vật kiến trúc trên đất giải tỏa đủ điều kiện bồi thường. Phần diện tích còn lại $2.136m^2$ giao UBND phường P phối hợp với các ngành và Trung tâm PTQĐ xác định rõ nguồn gốc đất của ông D”

Căn cứ vào biên bản nêu trên, ngày 23/12/2010, Trung tâm đã lập Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông D với số tiền là: 512.772.060 đồng và gửi cho hộ dân tại Thông báo 3304/PTQĐ-CSBT ngày 23/12/2010 đồng thời gửi UBND phường P niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tại Công văn số 3303/PTQĐCSBT ngày 23/12/2010. Ngày 07/9/2012, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1556/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D, với số tiền là 622.777.500 đồng và hộ ông D đã nhận tiền vào ngày 01/8/2013. Căn cứ vào Công văn số 1300/UBND-ĐTQH ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân thuộc dự án Khu dân cư H. Ngày 16/5/2016, Trung tâm đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông D với số tiền là 786.222.000 đồng và UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1784/QĐ- UBND ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông D với số tiền là 786.222.000 đồng. Ngày 22/9/2016, Trung tâm đã chi trả tiền cho hộ ông D. Ngày 24/8/2016, Trung tâm đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung về mức giá công đào ao theo Công văn số 1022/UBND-ĐTQH ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh cho hộ ông D với số tiền là 35.658.000 đồng và UBND thành phố P ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông D với số tiền là 35.658.000 đồng. Ngày 15/12/2017, Trung tâm đã chi trả tiền hỗ trợ cho hộ ông D.

Như vậy, Trung tâm căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 và Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông D đúng theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường.

Căn cứ vào Biên bản họp ngày 09/8/2010, phần diện tích $2.136m^2$ chưa lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ vì Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P giao UBND phường P phối hợp với các ngành và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh xác định rõ nguồn gốc đất của ông D. Ngày 15/4/2021, Trung tâm có Công văn số 557/PTQĐ-QLQĐ gửi UBND phường P đề nghị xác nhận bổ sung nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của

hộ ông Nguyễn Văn D theo kết luận của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P. Sau khi UBND phường P có kết quả họp xét, Trung tâm sẽ tổng hợp trình Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P theo quy định.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Từ những phân tích trên nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc chưa thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích 2.136m² đã có quyết định thu hồi; Đối với nội dung hỗ trợ về hỗ trợ đời sống và sản xuất thì tiếp tục thực hiện bổ sung, không cần thiết phải hủy các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND thành phố P đã ban hành.

Từ những phân tích như trên, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 32; Điều 116; điểm c khoản 2 Điều 193 Luật TTHC, tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D

+ Tuyên hành vi hành chính không phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 2.136m² đất đã thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn D là trái pháp luật;

+ Tuyên hành vi hành chính không hỗ trợ đời sống và sản xuất của UBND thành phố P khi thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn D là trái pháp luật.

+ Buộc UBND thành phố P chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định.

- Không chấp nhận các yêu cầu khác của ông Nguyễn Văn D

- Người bị kiện phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Luật TTHC và khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

[1.1] Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D; Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016

của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Văn D; Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D; Hành vi hành chính không hỗ trợ công đào ao khi thu hồi diện tích 3.000m² đất ao và hành vi hành chính không bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi 5.136m² đất sản xuất nông nghiệp theo Luật đất đai hiện hành cho hộ ông Nguyễn Văn D. Các quyết định, hành vi hành chính nêu trên ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp ông Nguyễn Văn D.

[1.2] Sau khi nhận được các quyết định nêu trên, ông Nguyễn Văn D nhiều lần gửi đơn khiếu nại, kiến nghị đến các cơ quan, trong đó có Ủy ban nhân dân thành phố P. Ngày 24/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P có Công văn số 2816/UBND-NC đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận kiểm tra, rà soát việc bồi thường, hỗ trợ của 10 hộ dân (trong đó có hộ ông Nguyễn Văn D) để Ủy ban nhân dân thành phố P xem xét theo quy định. Ngày 09/10/2023, ông Nguyễn Văn D nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Căn cứ khoản 2 và khoản 4 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, xác định các văn bản hành chính, hành vi hành chính nêu trên là quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện. Ông D khởi kiện trong thời hiệu. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn D đối với Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D, diện tích 3.000m² đất; Quyết định hỗ trợ bổ sung số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định hỗ trợ bổ sung số 2956/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P cho hộ ông Nguyễn Văn D.

[2.1] Về khoản bồi thường diện tích 3.000m² đất và các khoản hỗ trợ công đào ao, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Ngày 01/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15129/QĐ-CTUBND thu hồi diện tích 5.136,0m² đất nuôi tôm tại thửa số 13, tờ bản đồ số 03 để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P.

Ngày 07 tháng 9 năm 2012, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1556/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D đối với diện tích đất 3.000m² là 360.000.000 đồng, hỗ trợ công đào ao là 82.777.500 đồng và hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (750m²) là 180.000.000 đồng.

Ngày 24 tháng 6 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1784/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Văn D gồm: Khoản hỗ trợ công đào ao 66.222.000 đồng; Khoản hỗ

trợ khác (Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm) 720.000.000 đồng. Thu hồi lại số tiền 82.777.500 đồng hỗ trợ công đào ao tại Quyết định số 1556/QĐ-UBND.

Ngày 27 tháng 9 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2956/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Văn D đối với khoản hỗ trợ công đào ao 35.658.000 đồng.

Nhận thấy tại thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1556/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D. Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 04/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, V/v quy định giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận. Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về giá đất; Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi nhà nước thu hồi đất, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P vẫn căn cứ Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 04/01/2010, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là chưa phù hợp. Tuy nhiên, giá đất, hệ số điều chỉnh tại Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND là như nhau, cụ thể: giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 thuộc phường P (là 80.000 đồng) và hệ số cao nhất quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 của 02 quyết định đều bằng 1,5 lần. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1556/QĐ-UBND phê duyệt bồi thường cho hộ ông Nguyễn Văn D số tiền 360.000.000 đồng ($80.000 \text{ đồng} \times 1,5 \times 3.000\text{m}^2$) đối với diện tích 3.000m^2 đất là hợp lý, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn D.

Căn cứ vào Công văn số 1300/UBND-ĐTQH ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân thuộc dự án Khu dân cư H. Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành các Quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn Văn D gồm: Khoản hỗ trợ công đào ao; Khoản hỗ trợ khác (Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm) là đúng theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn D.

Do đó, ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu bồi thường về đất; hỗ trợ công đào ao; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về khoản bồi thường vật kiến trúc.

Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt phương án bồi thường tài sản trên diện tích đất 3.000m² (nhà tạm vách cốt, nền đất, tôn xi măng, cống gỗ).

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện và người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận trình bày: Các vật kiến trúc trên đất diện tích đất 3.000m² đã bị thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn D đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 26/12/1996, phạt tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đối với ông Nguyễn Văn D và buộc phải tháo dỡ chòi, khôi phục lại ...nên không được bồi thường.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và người khởi kiện thừa nhận: Có nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1504-QĐ-UB-PT ngày 26/12/1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P, gia đình ông D đã nộp phạt số tiền 1.000.000 đồng và tự tháo dỡ theo như quyết định, còn (nhà tạm vách cốt, nền đất, tôn xi măng, cống gỗ) gia đình mới dựng lại, nên gia đình đề nghị xem xét phê duyệt bồi thường.

Xét thấy, Các vật kiến trúc trên đất diện tích đất 3.000m² đã bị thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn D đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P xử phạt vi phạm hành chính và tại phiên tòa Ông Nguyễn Văn D không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh yêu cầu của mình, nên yêu cầu của người khởi kiện xem xét bồi thường đối với vật kiến trúc là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về khoản hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

Trong Quyết định số 1556/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn D đối với diện tích đất 3.000m² là 360.000.000 đồng, hỗ trợ công đào ao là 82.777.500 đồng và hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (750m²) là 180.000.000 đồng. Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt *“hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất”* cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Ngày 24 tháng 6 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1784/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông hộ ông Nguyễn Văn D gồm: Khoản hỗ trợ công đào ao; Khoản hỗ trợ khác (Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm). Còn hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất thì trường hợp của hộ ông Nguyễn Văn D không thuộc trường hợp được *“Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất”*

Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Điều 20, 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và Điều 30, 31 Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B thì hộ ông Nguyễn Văn D đủ điều kiện để hỗ trợ

chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm; hỗ trợ đời sống và sản xuất. Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn Văn D là không đúng theo quy định.

Do đó ông Nguyễn Văn D yêu cầu được “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” là có cơ sở chấp nhận.

[3] Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với 2.136,0m² đất đã có Quyết định thu hồi nhưng chưa bồi thường, hỗ trợ.

[3.1] Ngày 01/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15129/QĐ-CTUBND thu hồi diện tích 5.136,0m² đất nuôi tôm tại thửa số 13, tờ bản đồ số 03 để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P. Trong 5.136,0m² đất này có 2.136,0m² đất của hộ ông Nguyễn Văn D chưa có Quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ.

[3.2] Căn cứ vào Biên bản họp ngày 09/8/2010, phần diện tích 2.136m² chưa lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ vì Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P giao UBND phường P phối hợp với các ngành và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh xác định rõ nguồn gốc đất của ông D

[3.3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện và người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B chấp nhận theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn D.

Như vậy, phần diện tích 2.136,0m² đất đã có quyết định thu hồi của ông Nguyễn Văn D chưa được tính bồi thường hay hỗ trợ, nên hộ ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu thực hiện bồi thường, hỗ trợ phần diện tích 2.136,0m² đất là có cơ sở theo quy định tại Điều 42 Luật đất đai năm 2003 (luật có hiệu lực tại thời điểm thu hồi đất).

[4] Từ những phân tích trên nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích 2.136,0m² đã bị thu hồi; chấp nhận hỗ trợ về ổn định đời sống và sản xuất. Tuy nhiên, việc chưa thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích 2.136,0m²; Đồng thời, hỗ trợ về ổn định đời sống và sản xuất thì tiếp tục thực hiện ban hành quyết định bổ sung, không cần thiết phải hủy các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND thành phố P đã ban hành.

[5] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận một phần nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1, 2, 3, 4, 9 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

- Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 2.136,0m² đất đã thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn D là trái pháp luật;

- Tuyên bố hành vi hành chính không hỗ trợ đời sống và sản xuất của UBND thành phố P khi thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn D là trái pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc:

- Hủy Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 07/9/2012; Quyết định hỗ trợ bổ sung số 1784/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 và Quyết định hỗ trợ bổ sung số 2956/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P cho hộ ông Nguyễn Văn D.

3. Về án phí:

Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Xô

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hằng Phạm Văn Trịnh

Lê Văn Xô